

Số: 01 /2026/BKLS

Tờ số: 01 / Tổng số tờ: 02

BẢNG KÊ LÂM SẢN



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾: Hạt Kiểm lâm Nậm Nhùn
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾: Tổ dân phố Pá Kéo, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email: hklamnhun@gmail.com

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài: Giổi, tên khoa học *Ford-Manglietia fordiana* (Hemls.) Oliv; Dâu, tên khoa học *Baccaureasapida*; Săng, tên khoa học *Pometia pinnata* Forest; Muồng, tên khoa học *Cassia Siamea* Lam; Phay tên khoa học *Duabangasonneratioides*.

- Nhóm loài: Nhóm III, VI;

- Nguồn gốc: Gỗ sau xử lý tịch thu; bảng kê lâm sản số 01; 02; 03 do Hạt Kiểm lâm Nậm Nhùn lập.

- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu): Không có

- Giá trị (nếu có): 27.922.000 đồng (Hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng)

- Khối lượng:

+ Lô số 01: 1,248m³ gỗ xẻ.

+ Lô số 02: Gỗ tròn = 0,79m³; gỗ xẻ = 2,765m³.

- Số lượng:

+ Lô số 01 = 47 thanh, hộp.

+ Lô số 01 = 03 khúc (cột); 85 hộp, thanh, tấm. (xà, ván).

- Thông tin về lô khai thác: Không có

- Thông tin khác có liên quan (nếu có): Không có

4. Thông tin chi tiết tại bảng kê khai kèm theo (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phụ lục CITES; động vật rừng thông thường, quý, hiếm hoặc thuộc phụ lục CITES).

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

Nậm Hàng, ngày 18 tháng 03 năm 2026
**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ
HẠT TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Lương

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo bảng kê số: 01/2026/BKLS của Hạt Kiểm lâm Nậm Nhùn)
Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên tiếng việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh, tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/hộp/lóng)	Khối lượng (m ³)	Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/chiều dày (cm)			
Lô 01	1	Giỏi		<i>Ford-Manglietia fordiana (Hemls.) Oliv</i>	III	3,0	9	5	1	0,013	
	2					2,6	14	5	1	0,018	
	3,4					2,6	14	8	2	0,058	
	5,6					2,6	15	8	2	0,062	
	7					2,6	15	9	1	0,035	
	8					2,5	15	7	1	0,026	
	9					2,6	13	7	1	0,023	
	10					2,6	15	7	1	0,027	
	11					2,9	14	8	1	0,032	
	12					2,9	14	8	1	0,024	
	13					2,6	13	7	1	0,023	
	14					2,6	15	7	1	0,027	
	15					2,6	13	5	1	0,017	
	16					2,6	15	8	1	0,024	
	17					2,9	15	8	1	0,034	
	18					2,9	14	7	1	0,028	
	19					2,9	15	8	1	0,032	
	20					2,6	14	7	1	0,028	
	21					2,9	15	7	1	0,030	
	22,23					2,6	14	7	2	0,050	
	24					2,9	14	7	1	0,028	
	25					2,6	13	7	1	0,023	
	26					2,9	15	8	1	0,034	
	27					2,9	14	8	1	0,032	
	28					2,9	15	7	1	0,030	
	29					2,9	13	7	1	0,026	
	30	Sông		<i>Pometia pinnata Forest</i>	VI	2,0	8	8	1	0,012	
	31, 32, 33	Giỏi		<i>Ford-Manglietia fordiana (Hemls.) Oliv</i>	III	2,6	14	8	1	0,029	
						2,6	11	6	1	0,028	
						2,9	14	7	1	0,028	

Lô 01	34	Sông		<i>Pometia pinnata</i> Forest	VI	2,6	13	8	1	0,027	
	35	Giỏi		<i>Ford-Manglietia fordiana</i> (Hemls.) Oliv	III	2,6	12	7	1	0,021	
	36					2,9	12	7	1	0,024	
	37,38					2,9	14	7	2	0,056	
	39					2,9	14	8	1	0,032	
	40					2,5	14	8	1	0,028	
	41					2,0	15	7	1	0,021	
	42					2,6	14	7	1	0,025	
	43	Sông		<i>Pometia pinnata</i> Forest	VI	2,6	14	7	1	0,025	
	44	Giỏi		<i>Ford-Manglietia fordiana</i> (Hemls.) Oliv	III	2,9	14	7	1	0,028	
	45	Sông		<i>Pometia pinnata</i> Forest	VI	2,9	14	7	1	0,028	
	46, 47	Giỏi		<i>Ford-Manglietia fordiana</i> (Hemls.) Oliv	III	2,6	14	7	1	0,028	
						2,9	14	7	1	0,024	
Tổng Lô 01									47 thanh, hộp	1,248m ³	
Lô 02	1,3	Dâu		<i>Baccaurea sapida</i>	III	5,8		25	1	0,56	
	2					4,8		25	1	0,23	
Lô 02	1					3,3	10	8	1	0,026	
	2					4,8	8	8	1	0,030	
	3	Muồng		<i>Cassia Siamea</i> Lam	VI	1,1	35	18	1	0,069	
	4	Phay		<i>Duabang asonnerat</i> <i>ioides</i>	VI	0,9	17	17	1	0,026	
	5					1,1	25	19	1	0,052	
	6					0,8	15	15	1	0,036	
	7	Muồng		<i>Cassia Siamea</i> Lam	VI	1,1	30	19	1	0,062	



Lô 02	8	Dâu		<i>Baccaurea sapida</i>	III	4,8	17	9	1	0,073	
	9					3,2	21	8	1	0,053	
	10					3,2	18	10	1	0,057	
	11					3,2	21	8	1	0,053	
	12					3,2	19	10	1	0,060	
	13					3,2	20	10	1	0,064	
	14-49	Sâng		<i>Pometia pinnata Forest</i>	VI	2,6	14	9	36	1,150	
	50-62	Phay		<i>Duabang asonnerat ioides</i>	VI	2,9	14	8	13	0,416	
	63-85	Muồng		<i>Cassia Siamea Lam</i>	VI	2,6	30	3	23	0,538	
Tổng Lô 02										0,79m ³ (gỗ tròn); 2,765m ³ (gỗ xẻ)	

LM CH.2